



lù yīn dài
录音带

noun · audio tape; recording tape

Example Sentences

tā zhǎo dào le yī hé jiù lù yīn dài
他找到了一盒旧录音带。

He found an old audio tape.

zhè pán lù yīn dài jì lù le dāng shí de duì huà
这盘录音带记录了当时的对话。

This recording tape recorded the conversation at that time.

Trace each character, then write the word on your own.

录	录	录	录	录	录	录	录	录	录	录
音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带